

Số: 18/QĐ/THPT-LQĐ

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu chi năm 2024 của Trường THPT Lê Quý Đôn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4826/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố về việc giao quyền tự chủ tài chính cho trường THPT Lê Quý Đôn giai đoạn 2024-2026

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Lê Quý Đôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường THPT Lê Quý Đôn (theo 01 biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên Cổng thông tin điện tử của Trường THPT Lê Quý Đôn

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Tin học - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT
- Sở Tài chính
- Như điều 3;
- Lưu: VP, TV

HIỆU TRƯỞNG



Trần Mạnh Cường

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-THPTLQD ngày 31/3/2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó			
				Quỹ lương	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh (Học phí NQ54, chi phí HT NĐ 81)	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Số dư năm trước chuyển sang	637.226.502	637.226.502				
I	Quyết toán thu	13.698.625.284	13.698.625.284				
A	Tổng số thu	13.698.625.284	13.698.625.284				
1	Số thu phí, lệ phí						
1.1	Lệ phí						
1	Lệ phí A						
	Lệ phí B						
							
1.2	Phí						
	Phí A						
	Phí B						
							
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ: Học phí, Học thêm, DV xe	13.698.625.284	13.698.625.284				
3	Thu sự nghiệp						
B	Chi từ nguồn thu được để lại	13.871.491.461	13.871.491.461	10.505.606.297	10.505.606.297	1.632.075.428	1.733.809.736
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
1.1	Chi sự						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
1.2	Chi quản lý hành						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ						
3	Hoạt động sự nghiệp khác						
C	Số thu nộp NSNN	252.935.150	252.935.150				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
1.1	Lệ phí						
	Lệ phí A						
	Lệ phí B						
							
1.2	Phí						
	Phí A						
	Phí B						
							

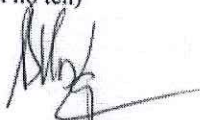


2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	252.935.150	252.935.150				
3	Hoạt động sự nghiệp khác						
II	Quyết toán chi ngân sách nhà						
1	Chi quản lý hành						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự						
2	Nghiên cứu khoa						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.924.836.000	20.924.836.000	16.549.019.085	17.730.969.085	2.550.405.260	603.461.655
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.342.886.000	18.342.886.000	16.549.019.085	16.549.019.085	1.190.405.260	603.461.655
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	2.581.950.000	2.581.950.000		1.181.950.000	1.360.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
5	Chi bảo đảm xã						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
6	Chi hoạt động						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						

C V
ƯỠN
NG H
THO
HUY Đ
Ồ H A

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
11	Chỉ Chương trình mục tiêu						
1	Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia (Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)						
2	Chỉ Chương trình mục tiêu (Chỉ tiết theo từng Chương trình mục						

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)


Nguyễn Thị Bích Hương



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Trần Mạnh Cường

